Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ THỊ CHIẾN
Ngày ký: 20.10.2015 13:35

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Địa chỉ: Phòng 207, Tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM

Mã số thuế: 0305482862

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2015

Tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**2,269,763,761,542**	**2,570,894,612,541**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**666,422,440,066**	**830,543,432,177**
	1. Tiền	111		43,176,140,066	54,497,132,177
	2. Các khoản tương đương tiền	112		623,246,300,000	776,046,300,000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**726,033,735,245**	**691,903,792,837**
	1. Phải thu khách hàng	131		603,875,988,961	500,647,952,123
	2. Trả trước cho người bán	132		6,019,724,948	1,299,996,253
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		124,700,562,040	196,831,179,348
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,562,540,704)	(6,875,334,887)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**683,569,756,146**	**840,984,586,759**
	1. Hàng tồn kho	141		708,932,859,375	866,347,689,988
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,363,103,229)	(25,363,103,229)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**193,737,830,085**	**207,462,800,768**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,480,797,391	118,800,000
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		191,051,407,694	206,872,025,768
	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,205,625,000	471,975,000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**	**200**		**39,200,891,255**	**3,945,492,436**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**3,650,977,603**	**1,620,377,239**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3,447,546,390	1,584,824,208
	- Nguyên giá	*222*		*8,044,566,973*	*5,557,643,616*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(4,597,020,583)	(3,972,819,408)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	203,431,213	35,553,031
	- Nguyên giá	*228*		*1,113,753,105*	*891,153,105*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(910,321,892)	(855,600,074)
II.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**33,572,836,242**	**-**
	1. Đầu tư dài hạn khác	258		34,922,836,242	1,350,000,000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1,350,000,000)	(1,350,000,000)
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,977,077,410**	**2,325,115,197**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		408,425,820	721,947,607
	2. Tài sản dài hạn khác	268		1,568,651,590	1,603,167,590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**2,308,964,652,797**	**2,574,840,104,977**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**2,038,758,282,333**	**2,355,519,216,371**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,038,556,264,064**	**2,354,978,198,102**
	1. Phải trả người bán	311		523,724,938,924	397,436,599,933
	2. Người mua trả tiền trước	312		5,162,401,822	6,665,908,804
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	-112,160,931	4,650,095,853
	4. Phải trả người lao động	314		10,588,222,863	15,947,489,189
	5. Chi phí phải trả	315	10	3,988,813,745	9,204,122,297
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	60,719,845,747	107,394,093,712
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	1,429,033,061,860	1,807,229,243,280
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,451,140,034	6,450,645,034
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**202,018,269**	**541,018,269**
	1. Phải trả dài hạn khác	333		202,018,269	541,018,269
B.	**NGUỒN VỐN (400=410)**	**400**		**270,206,370,464**	**219,320,888,606**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	13	**270,206,370,464**	**219,320,888,606**
	1. Vốn góp chủ sở hữu	411		213,265,490,000	142,227,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	33,340,500,000
	3. Cổ phiếu quỹ	414		(375,000,000)	(375,000,000)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	4,977,707,165
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57,315,880,464	39,150,681,441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**2,308,964,652,797**	**2,574,840,104,977**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng	17,918,448,762	18,012,148,762
2.	Ngoại tệ các loại	USD	157,583	78,351
		EUR	85	105

Phan Hải Âu	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**1,510,084,553,368**	**1,782,469,917,389**	**4,172,377,166,483**	**4,785,295,379,282**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		31,445,750,027	52,251,342,078	64,930,560,519	55,470,767,038
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		**1,478,638,803,341**	**1,730,218,575,311**	**4,107,446,605,964**	**4,729,824,612,244**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		1,421,579,987,859	1,643,357,183,971	3,916,291,744,869	4,477,778,351,611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		**57,058,815,482**	**86,861,391,340**	**191,154,861,095**	**252,046,260,633**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	14,268,103,247	14,480,182,743	33,566,269,726	20,587,120,604
7. Chi phí tài chính	15	23,525,681,991	21,731,719,361	64,090,886,450	76,740,647,853
Trong đó: Chi phí lãi vay		*16,900,573,214*	*19,660,120,872*	*52,094,999,680*	*74,364,147,322*
8. Chi phí bán hàng		18,540,816,225	26,583,370,853	66,672,170,419	56,158,644,248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,440,231,188	23,734,578,484	29,116,884,287	38,027,639,037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**17,820,189,325**	**29,291,905,385**	**64,841,189,665**	**101,706,450,099**
11. Thu nhập khác	16	210,760,699	299,923,270	528,898,604	392,708,401
12. Chi phí khác	17	2,343,018	26,181,801	132,291,014	371,085,707
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		**208,417,681**	**273,741,469**	**396,607,590**	**21,622,694**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		**18,028,607,006**	**29,565,646,854**	**65,237,797,255**	**101,728,072,793**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	3,966,293,542	8,822,686,752	14,352,315,397	22,552,632,763
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**14,062,313,464**	**20,742,960,103**	**50,885,481,858**	**79,175,440,030**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	**805**	**1,458**	**3,322**	**5,565**

Phan Hải Âu	**Lê Thị Chiên**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Ngày 19 tháng 10 năm 2015		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**65,237,797,255**	**101,728,072,793**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	678,922,993	213,879,277
Các khoản dự phòng	03	1,687,205,817	586,586,083
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(25,306,540,096)	(12,898,915,337)
Chi phí lãi vay	06	52,094,999,680	74,364,147,322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***94,392,385,649***	***163,993,770,138***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(17,980,554,191)	72,763,054,698
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	157,414,830,613	663,487,576,228
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(627,274,535,844)	(224,498,444,893)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(1,782,125,604)	2,496,043,244
Tiền lãi vay đã trả	13	(54,624,461,114)	(75,973,889,735)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,681,573,577)	(24,936,150,656)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	48,016,000	785,042,375
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,013,005,000)	(1,534,705,968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(465,501,023,068)**	**576,582,295,431**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,709,523,357)	(1,082,747,273)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	353,049,273
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33,572,836,242)	-
4. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	23,290,564,136	16,536,313,485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(12,991,795,463)**	**15,806,615,485**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(795,000,000)
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,969,856,864,276	3,952,835,340,645
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,591,660,682,856)	(4,917,917,363,805)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(63,824,355,000)	(42,625,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**314,371,826,420**	**(1,008,502,373,160)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(164,120,992,111)**	**(416,113,462,244)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**830,543,432,177**	**987,500,169,041**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**666,422,440,066**	**571,386,706,797**

Phan Hải Âu	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015
	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	124,939,859	286,247,235
Tiền gửi ngân hàng	43,051,200,207	54,210,884,942
Các khoản tương đương tiền	623,246,300,000	776,046,300,000
	666,422,440,066	**830,543,432,177**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37,629,291,700	54,393,103,732
Hàng hóa	669,086,117,984	808,373,875,730
Hàng gửi đi bán	2,217,449,691	3,580,710,526
	708,932,859,375	**866,347,689,988**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25,363,103,229)	(25,363,103,229)
Gía trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	**683,569,756,146**	**840,984,586,759**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	**VND**	**VND**	**VND**
Tại ngày 01/01/2015	**3,217,492,613**	**2,340,151,003**	**5,557,643,616**
Mua trong kỳ	1,113,677,364	1,373,245,993	2,486,923,357
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	**4,331,169,977**	**3,713,396,996**	**8,044,566,973**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**1,749,702,015**	**2,223,117,393**	**3,972,819,408**
Khấu hao trong kỳ	550,580,893	73,620,282	624,201,175
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	**2,300,282,908**	**2,296,737,675**	**4,597,020,583**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2015	**2,030,887,069**	**1,416,659,321**	**3,447,546,390**
Tại ngày 01/01/2015	**1,467,790,598**	**117,033,610**	**1,584,824,208**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	**VND**
Tại ngày 01/01/2015	**891,153,105**
Tăng trong kỳ	222,600,000
Tại ngày 30/09/2015	**1,113,753,105**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	**855,600,074**
Khấu hao trong kỳ	54,721,818
Tại ngày 30/09/2015	**910,321,892**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/09/2015	**203,431,213**
Tại ngày 01/01/2015	**35,553,031**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3,766,918,321)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,999,960,368	4,329,218,548
Thuế TN cá nhân	(345,202,978)	320,877,305
	(112,160,931)	**4,650,095,853**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4,112,121,299	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,999,960,368	4,650,095,853

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	1,512,461,812	4,667,336,246
Chi phí phải trả khác	2,476,351,933	4,536,786,051
	3,988,813,745	**9,204,122,297**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	135,645,174	84,844,972
Bảo hiểm xã hội	201,435,955	-
Cổ tức	586,927,123.00	64,411,282,123
Các khoản phải trả phải nộp khác	59,795,837,495	42,897,966,617
	60,719,845,747	**107,394,093,712**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TM Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	515,629,962,782	529,349,166,242
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội (MB)	389,018,625,179	253,401,547,783
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN7	293,770,000,208	246,796,662,698
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	46,705,731,200
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	149,972,889,613	86,067,023,360.0
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	80,641,584,078	246,821,895,538
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	-	346,164,385,059
Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam - CN HCM	-	51,922,831,400
	1,429,033,061,860	**1,807,229,243,280**

Số dư các khoản vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là : 1.339.722 USD và 1.400.370.753.445 VND.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**142,227,000,000**	**33,340,500,000.00**	-	**4,977,707,165**	**15,210,157,004**	**195,755,364,169**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	89,645,586,161	89,645,586,161
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(375,000,000)	-	-	(375,000,000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1,792,911,724)	(1,792,911,724)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63,934,650,000)	(63,934,650,000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22,500,000	22,500,000
Số dư tại ngày 01/01/2015	**142,227,000,000**	**33,340,500,000**	**(375,000,000)**	**4,977,707,165**	**39,150,681,441**	**219,320,888,606**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	50,885,481,858	**50,885,481,858**
Tăng vốn trong kỳ	71,038,490,000	(33,340,500,000)	-	(4,977,707,165)	(32,720,282,835)	-
Số dư tại ngày 30/09/2015	**213,265,490,000**	-	**(375,000,000)**	-	**57,315,880,464**	**270,206,370,464**

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,306,540,096	12,898,915,337
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,531,090,912	1,822,310,154
Hoạt động tài chính khác	4,728,638,718	5,865,895,113
	33,566,269,726	**20,587,120,604**

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	52,094,999,680	74,364,147,322
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,630,255,652	1,057,699,531
Hoạt động tài chính khác	3,365,631,118	1,318,801,000
	64,090,886,450	**76,740,647,853**

16. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Thuế được hoàn của các năm trước	-	60,173,680
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	182,727,273
Thu nhập khác	528,898,604	149,807,448
	528,898,604	**392,708,401**

17. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí khác	132,291,014	371,085,707
	132,291,014	**371,085,707**

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**65,237,797,255**	**101,728,072,793**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: CP không được khấu trừ	-	783,894,311.3
Thu nhập chịu thuế	**65,237,797,255**	**102,511,967,104**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**14,352,315,397**	**22,552,632,763**

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	50,885,481,858	79,175,440,030
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,319,618	14,222,700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3,322	5,567

20. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 được Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 19 tháng 10 năm 2015.

Phan Hải Âu	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 295/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

V/v: Giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 03 năm 2015

Kính gửi: **- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niên yết:**Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**
Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Mã số thuế : 0305482862
Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội các vấn đề liên quan đến báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh quý 03 năm 2015.

Theo Báo cáo tài chính quý 03 năm 2015 thì:
- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 năm 2014: 14.062.313.464 đồng
- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 năm 2015: 20.742.960.103 đồng
- Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 năm 2015 so với quý 03 năm 2014 là biến động giảm 32%.

Nguyên nhân của sự biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 32%) là do trong quý 03 năm 2015 Doanh thu thuần và lợi nhuận gộp Công ty PSD giảm lần lượt là 15% và 34%.

Bằng công văn này, Công ty xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào !

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ CHIẾN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT